CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HTE)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.6%	-5.0%	-15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.96 (Ba1)
Z - score (sản xuất) 2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	2.90 (A3)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

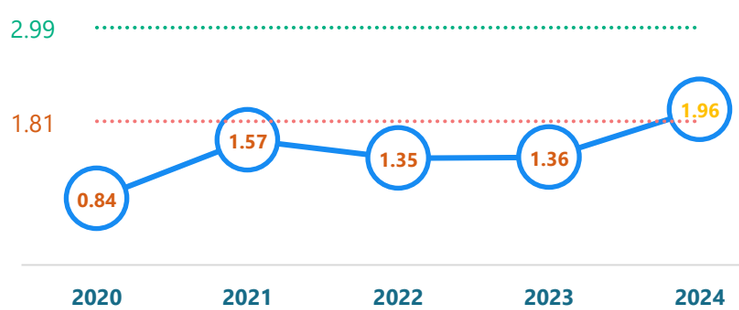
DT thuần — *2024*: **378** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 217 ▲ 135%

LN sau thuế — *2024*: **-6.93** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 8.34 ▼ 590%

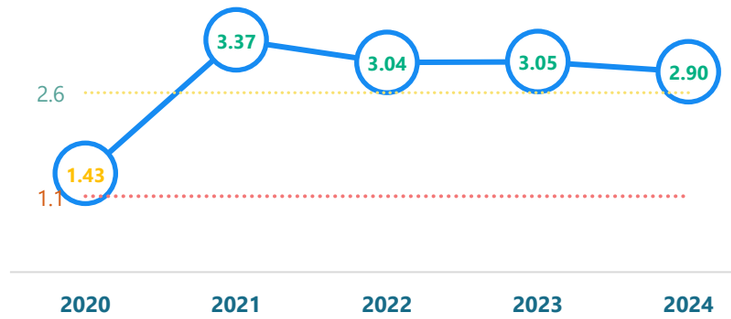
ROE — 2024: **-3.1%**; +/- YoY ▼ 3.7%

ROA — 2024: **-2.0%**; +/- YoY ▼ 2.5%

Z - Score



Z'' - Score



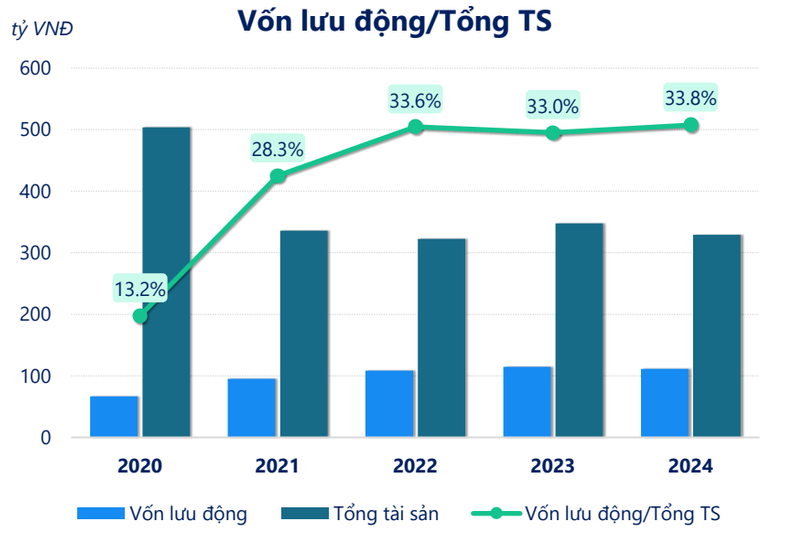
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTE** năm **2024** đạt **1.96**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

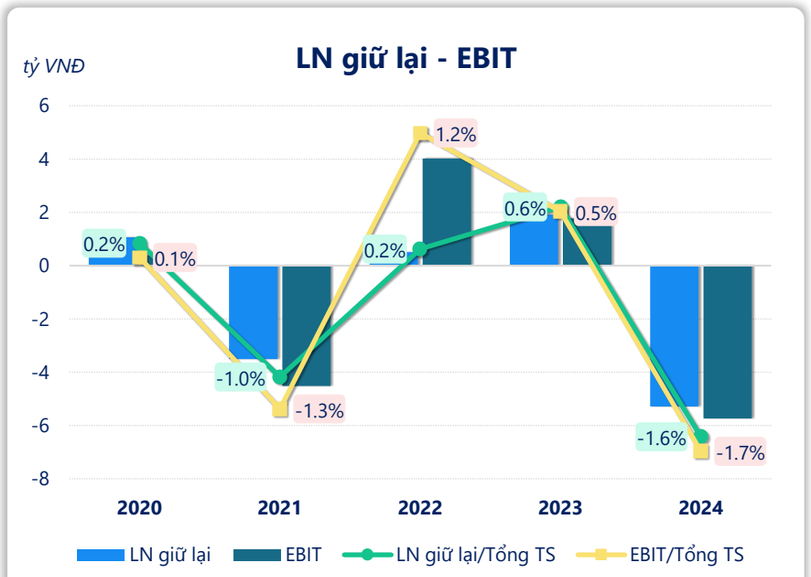
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.90 > 2.6**, cho thấy **HTE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HTE** ghi nhận doanh thu thuần **377.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-6.93** tỷ đồng, lần lượt **tăng 135%** và **giảm 590%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.06% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HTE)

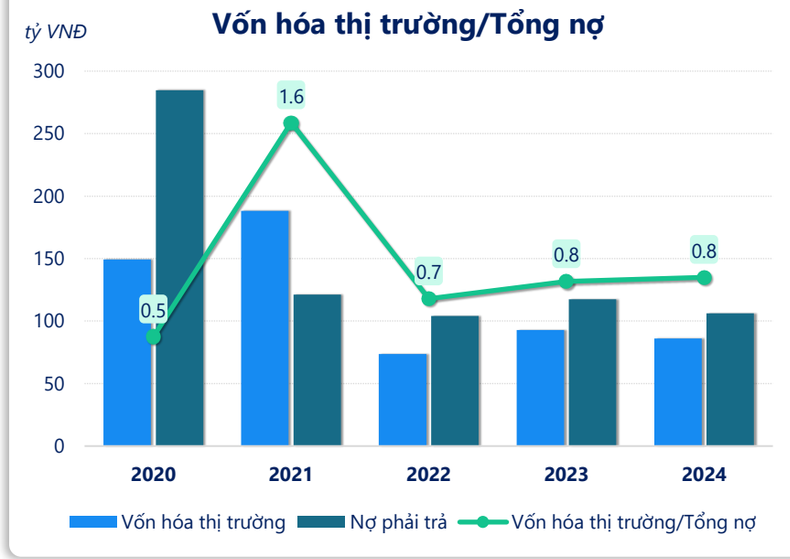


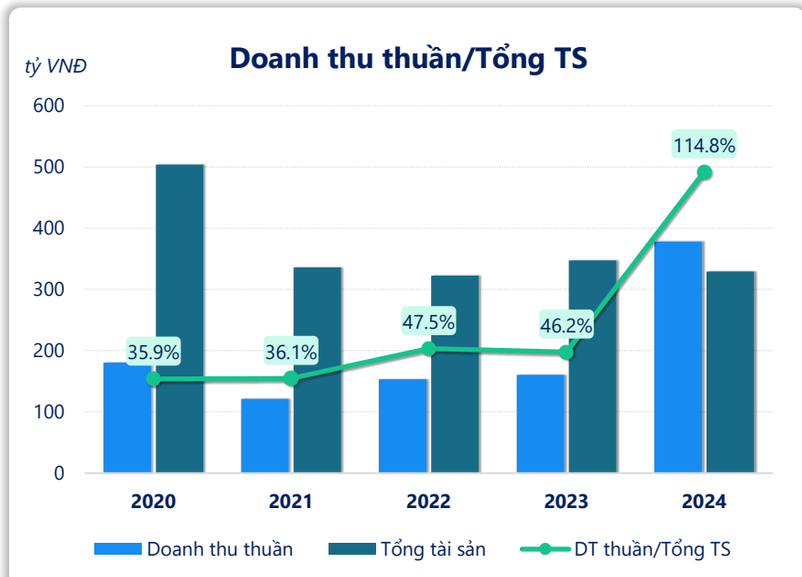


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.81 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**338**	**348**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	227	232	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	137	14.7	834%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	17.7	-88.7%
Phải thu ngắn hạn	36.0	66.1	-45.5%
Hàng tồn kho	51.5	134	-61.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.09	365%
Tài sản dài hạn	**112**	**115**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	32.7	37.8	-13.4%
Tài sản cố định	54.2	55.3	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.5	21.2	10.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.09	1.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.08**	**0.08**	**1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	118	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**106**	**117**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.7	40.2	60.8%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**232**	**230**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**232**	**230**	**0.8%**
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**181**	**121**	**153**	**161**	**378**
Giá vốn hàng bán	176	126	147	154	378
Lợi nhuận gộp	**4.57**	**-4.61**	**6.67**	**6.37**	**0.26**
Doanh thu HĐTC	1.72	6.47	3.20	0.75	0.91
Chi phí TC	0.76	0.07	1.36	0.01	0.00
Chi phí lãi vay	**0.23**	**0.05**	**0.01**	**0.01**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.56	7.12	4.76	6.00	6.16
LN thuần từ HĐKD	**0.97**	**-5.33**	**3.76**	**1.11**	**-4.99**
Lợi nhuận khác	-0.82	0.76	0.25	0.65	-0.75
LN trước thuế	**0.15**	**-4.57**	**4.01**	**1.76**	**-5.74**
Lợi nhuận sau thuế	**0.14**	**-4.57**	**4.01**	**1.41**	**-6.93**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.14**	**-4.57**	**4.01**	**1.41**	**-6.93**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.1	55.2	-5.74	-0.05	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.66	6.34	6.23	-12.8	-37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.5	-58.7	-3.40	7.00	10.1
Tiền đầu kỳ	51.9	20.6	23.4	20.5	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.2**	**2.80**	**-2.90**	**-5.85**	**27.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.6	23.4	20.5	14.7	41.9